

**BIỂU THỨC NGỮ VI HỎI GIẢI THÍCH TRỰC TIẾP CHỨA TỪ
HỎI “어디- ĐÂU/Ở ĐÂU” TRONG TIẾNG HÀN
KOREAN LANGUAGE EXPRESSIONS OF DIRECT EXPLAINING QUESTIONS
CONTAINING QUESTION - WORD “어디- WHERE/ IN WHICH”
HOÀNG THỊ YẾN
(NCS; Học viện KHXH, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam)**

Abstract: Our study inherits relevant research and carries out surveys, statistics and analysis of characteristics of language expression of directly asking to explain which contains question word “어디-where/in where” (based on the source of Korean linguistic data). The article analyzes characteristics of language expression of directly asking to explain which contains question word 어디 (with the meanings of i) showing parts of the body/health, ii) showing locations, iii) and other meanings) in relations with responsive actions and factors of language use and events in communication.

Keywords: language expression of asking; asking for explanation; question word “어디-where/in where”; Korean.

1. Mở đầu

Trong thực tế, các nhà nghiên cứu Hàn ngữ đã đạt nhiều thành tựu trong lĩnh vực nghiên cứu về từ hỏi và câu hỏi chứa từ hỏi trong tiếng Hàn¹. Trên cơ sở kế thừa những thành quả nghiên cứu đó, chúng tôi tiến hành khảo sát, thống kê và phân tích đặc điểm của các biểu thức ngữ vi (BTNV) hỏi giải thích trực tiếp chứa từ hỏi “어디-đâu/ ở đâu” dựa trên nguồn ngữ liệu tiếng Hàn (chủ yếu là kịch bản phim truyền hình Hàn Quốc), trong mối quan hệ với hành động (HĐ) hỏi đáp. Tiếp theo những nghiên cứu về câu hỏi và hành động hỏi (HĐH) đã công bố trước đây², bài viết góp phần làm sáng rõ hơn đặc điểm của các phương tiện ngôn ngữ thực hiện HĐH trực tiếp tiếng Hàn trong mối liên hệ với tiếng Việt.

2. Đặc điểm BTNV hỏi chứa từ hỏi “어디- đâu/ ở đâu”

2.1. Một số khái niệm tiền đề

a. Ý nghĩa từ hỏi “어디-đâu/ ở đâu”

Trong Hansoft Dictionary (2002), “어디” được định nghĩa như sau: (의문문에 쓰여) 잘

모르는 어느 곳을 가리키는 지시 대명사 (dùng trong câu hỏi): là đại từ chỉ thị dùng để chỉ một nơi nào đó không biết rõ. Cũng như trong tiếng Việt, ngữ nghĩa của “어디” không chỉ giới hạn để chỉ một nơi nào đó mang tính chất không gian địa lý, nó còn được sử dụng với ý nghĩa phong phú hơn: chỉ bộ phận cơ thể người, chỉ mức độ, giới hạn, tiền độ của HĐ.

b. Lưu ý khi nhận diện

Một thực tế hiển nhiên là không phải BTNV nào chứa từ hỏi cũng là BTNV hỏi. Căn cứ vào các tiêu chí nhận diện HĐH trực tiếp trong Hoàng Thị Yến (2012b)³, chúng tôi đã tách ra các BTNV chứa từ hỏi “어디” nhưng thực hiện hành động ngôn ngữ (HĐNN) khác chứ không phải HĐH trực tiếp. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, không phải BTNV hỏi nào chứa từ hỏi nói chung và chứa “어디” cũng là BTNV hỏi giải thích. Ví như cấu trúc 어디(가) 아픈데 있어(요/냐?)(Có chỗ

¹ 김광섭(2001), 류현미(1999), 박지숙(2002), 이장덕(1992)...

² Hoàng Thị Yến (2011a,b), (2012a,b), (2013a,b)

³ Hoàng Thị Yến (2012b), *Cơ chế nhận diện hành động hỏi trực tiếp trong tiếng Hàn và tiếng Việt (한국어와 베트남어의 직접질문행위에 대한 인식*, Tạp chí Hàn Quốc, Hội nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam, 한국학 저널, 베트남 한국학술 연구회, số 2-12/2012, tr.66-76

nào đau không?) tuy chứa 어디 và là BTNV hỏi trực tiếp nhưng không thuộc nhóm BTNV hỏi giải thích. Có thể thấy, chúng mang hình thái cấu trúc của BTNV hỏi phán định, với biểu thức hỏi đáp có- không⁴.

c. Kết quả khảo sát tư liệu

Các BTNV hỏi giải thích trực tiếp chứa 어디 tách ra từ nguồn tư liệu được phân thành 3 nhóm: i) nhóm BTNV hỏi chứa 어디 chỉ bộ phận cơ thể/ sức khỏe có 37 đơn vị (đv), ii) các biểu thức chứa 어디 chỉ nơi chốn/ địa điểm xuất hiện với số lượng 398 đv, iii) các biểu thức chứa 어디 mang ý nghĩa khác chỉ có 16 đv.

2.2. BTNV hỏi chứa 어디 với ý nghĩa: bộ phận cơ thể/ sức khỏe

Nhóm BTNV hỏi chứa 어디 chỉ bộ phận cơ thể/ sức khỏe (37 đv) chia làm 3 nhóm: i) dạng thức 어디(가) 아파(요)?-Ở đâu bị đau?/ Bị ốm à? (22 đv); ii) dạng thức 어디(가) 다쳐(요)?-Chỗ nào bị thương?/ Bị thương ở đâu? (6 đv); iii) dạng thức 어디(가) 안 좋아(요)?// 어디(가) 많이 안 좋아(요)?-Chỗ nào không tốt?/ Chỗ nào đau nhiều? (9 đv).

a. Dạng thức 어디(가) 아파(요)?(22 đv)

Dạng thức 어디(가) 아파(요)?/ 아퍼? và dạng thức tôn trọng của nó là: 어디(가) 편찮으세요?/ 편찮으셨습니까? với động từ làm vị ngữ là động từ 아프다 và từ tôn trọng: 편찮다, đuôi động từ tôn trọng dùng thêm phụ tố -시-.

ĐT1 Ⅱ 반장: 어디가 아파요? Quán đốc: Cậu đau ở đâu?

뚜언: 머리하고 목이 아파요. Tuấn: Đầu và cổ họng tôi rất đau.

반장: 약을 먹었어요? Quán đốc: Cậu uống thuốc chưa?

⁴ Trong nguồn ngữ liệu, chúng tôi thấy xuất hiện 13 biểu thức thuộc nhóm này với các dạng thức sau:

어디(가) 아픈 데 있어(요)?/ 없어(요/냐)? Có chỗ nào bị đau không?/ Không đau chỗ nào chứ?

어디(가) 다친 데 있어(요)?/ 없어(요)? Có chỗ nào bị thương không?/ Không có chỗ nào bị thương chứ?

뚜언: 네, 먹었어요. Tuấn: Dạ, tôi uống rồi.

<외국인 근로자를 위한 한국의 취업 생활 안내, tr98>.

Có thể thấy, 어디 đóng vai trò là chủ thể trong biểu thức, tuy nhiên, trợ từ chủ cách -가 thường bị tỉnh lược trong giao tiếp khẩu ngữ. Việc chuyển đạt nghĩa của 어디 khi dịch sang tiếng Việt với vai trò là trạng từ chỉ nơi chốn đôi khi sẽ tự nhiên hơn vai trò là chủ ngữ trong câu. Trong thực tế, hỏi đáp cho BTNV hỏi giải thích trực tiếp chứa 어디 đôi khi không phù hợp tiêu điểm hỏi do 어디 có thể được hiểu là sức khỏe nói chung hoặc bộ phận nào đó của cơ thể. Với lời hỏi đáp như trong đoạn thoại dưới đây, 어디 trong BTNV hỏi nên hiểu là sức khỏe mới phù hợp với HĐ hỏi đáp.

ĐT2 Ⅱ 민준: 뚜언씨, 얼굴이 안 좋아요. 어디가 아파요?

Minjun: Tuấn này, (sắc) mặt cậu không tốt lắm. Cậu ốm à?

뚜언: 감기에 걸렸어요. Tuấn: Ừ, mình bị cảm.

<외국인 근로자를 위한 한국의 취업 생활 안내, tr 98>

Nguồn ngữ liệu hội thoại cho thấy, đi kèm với các dạng cấu trúc biểu thức hỏi, thường có các biểu thức nhận xét về sắc mặt (안색), giọng nói (목소리) ở vị trí trước hoặc sau BTNV hỏi giải thích chứa từ hỏi 어디 (vd: -목소리가 왜 그래-giọng cậu sao thế?// 너 왜 이래?-Cậu sao thế này?) hoặc các thông tin về HĐ đi kèm như: nhân vật quan sát sắc mặt đối phương, tỏ ra lo lắng... Khi hai bên hỏi-trả lời về sức khỏe của người thứ 3, BTNV dùng ở dạng trích dẫn gián tiếp như sau:

ĐT3 Ⅱ 하리:아빠 어디가 편찮으신대? Hari: Bố em bị đau ở đâu?

산이: 감기 걸렸대요. Sanni: Bố em bảo là bị cảm ạ.

하리: (??) 감기? Hari: (??) Bị cảm? < Gà trống nuôi con, tập 1, cảnh 54>

Trong tình huống giao tiếp trên, Hari biết bố của Sani ốm và nằm viện nhưng không rõ là đau ở đâu/ mắc bệnh gì. Vì thế, BTNV hỏi giải thích trên có thể dịch sát nghĩa như trên hoặc dịch là: *Bố em làm sao?/ bố em bị bệnh gì?* Hari ngạc nhiên trước câu trả lời thật thà, ngây thơ của cậu bé Sani vì một người đàn ông trưởng thành khỏe mạnh hiếm khi nhập viện bởi bệnh cảm cúm thông thường.

b. Dạng thức 어디(가) 다쳐(요)?(6 biểu thức)

Tương tự như dạng thức 어디가 아파요?, vị trí/ bộ phận cơ thể người luôn được sử dụng ở vị trí của chủ thể trong câu (với tiểu từ chủ ngữ cách (-이/가)). Dịch sát nghĩa là: “*Ở đâu bị thương?*”, dịch thuần Việt hơn sẽ là: “*Bị đau/ thương ở đâu?*”

ĐT4 재용: 왜 그래? 어디 다쳤어?
Jaeyong: Sao thế? Em bị thương ở đâu?

경서: 아니야. 괜찮아. Kyoungseo: Không. Không sao.

<Bảng chứng ngoại tình, tập 48>

Câu trả lời của Kyeongseo có nghĩa: “Không. Em không bị thương”. Sẽ phải rất thận trọng khi gặp những tình huống giao tiếp tương tự. Nếu BTNV hỏi đặt điểm nhấn ở 다치다, rất có thể hiểu thành: “Em bị thương ở đâu à?”. Lúc này, có thể là HĐH yêu cầu phán định hoặc xác nhận, chứ không phải giải thích⁵.

c. Dạng thức 어디(가) 안 (많이) 좋아(요)? (9 đv)

Đây là cấu trúc dùng để hỏi thăm sức khỏe của đối phương khi kết quả quan sát, cảm nhận mà người nói thu nhận được mang tính tiêu cực- không tốt/ không ổn....

ĐT 5 (Bori đưa nước cho Insun uống thuốc)

보리: (살피듯 보며) 어디가 많이 안 좋으세요? Bori: (quan sát) Cô không ổn ở đâu ạ?

인순: 원래 심장이 좀 안 좋다. Insun: Vốn tim của tôi không được tốt lắm.

<Mối nhân duyên, tập 27, cảnh 9, phòng Insun>

Như vậy, để giao tiếp thành công, i) cần nhận diện chính xác tiêu điểm nghi vấn được người hỏi đặt ở từ hỏi hay không đặt ở từ hỏi, ii) tùy thuộc vào chiến lược giao tiếp của người trả lời cung cấp thông tin (trả lời cụ thể, đúng tiêu điểm nghi vấn ở từ hỏi hay trả lời chung chung, hay tránh trả lời trực tiếp...), iii) cần thiết phải kết hợp với các thông tin ngữ dụng hỗ trợ.

2.3. Đặc điểm của BTNV hỏi chứa 여/이/ với ý nghĩa chỉ nơi chốn/ địa điểm

Trong nguồn ngữ liệu, BTNV hỏi giải thích trực tiếp chứa 여/이 chỉ nơi chốn/ địa điểm xuất hiện với số lượng 398 biểu thức, phân bố theo 6 đặc điểm hành chức như bảng sau:

⁵ Việc xác định rõ ràng ranh giới giữa HĐH yêu cầu phán định và yêu cầu xác nhận được đề cập ở sau.

Bảng 1: BTNV hỏi giải thích trực tiếp chứa 어디 chỉ địa điểm

TT	Dạng thức	Ý nghĩa biểu thức	Tần số
1	어디에/로 가다/ 오다?	Sự chuyển động / di chuyển đến địa điểm X	145
2	어디에서 왔어요?	Xuất phát từ địa điểm X	64
3	어디에(다) +V	Hướng của hành động đến địa điểm X	23
4	어디에서 + V? (Làm gì ở đâu?)	Hành động được thực hiện ở địa điểm X	68
5	어디에 + 있다 / 없다/ 계시다/ 안 계시다/ 많다	Sự hiện diện/ có mặt của ai/ vật gì ở địa điểm X	62
6	N 이/가+ 어디입니까?	Định nghĩa/ nhận thức về địa điểm X	36

a. Biểu thức chứa 어디 thể hiện hướng di chuyển đến địa điểm X chuyển đến địa điểm X với cấu trúc: 어디 (에/로/를)+ V chuyển động .

Kết quả khảo sát thu được 145 BTNV hỏi giải thích trực tiếp chứa 어디 thể hiện hướng di

Bảng 2: BTNV hỏi giải thích trực tiếp chứa 어디 thể hiện hướng di chuyển đến địa điểm X

TT		Tiểu từ	Động từ chuyển động	Tần số
1	어디	에	가다(đi)/ 가보다(đi thử)/ 갔다오다 (đi đâu đó rồi về)/ 다니다(đi lại)/ 돌아다니다(đi lại)/ 다녀오다(về)/ 나가다(đi ra)/ 나갔다오다(đi ra ngoài rồi về)....	85
2		로	가다(đi)/ 나가다(đi ra ngoài)/ 떠나다(rời đi)/ 데려가다(đắt theo)/ 모시다(đưa đi)...	27
3		를	가다(đi)/ 가보다(đi thử)/ 갔다오다 (đi đâu đó rồi về)/ 돌아다니다(đi lại)/ 다녀오다(về)/ 나가다(đi ra)/ 나갔다오다(đi ra ngoài rồi về)....	33

Các tiểu từ đi kèm 어디 là -에, -로, -를 mang những sắc thái ý nghĩa khác nhau. Tiểu từ -에 trong (어디에 가요? -Ha Noi 에 가요) chỉ hướng di chuyển đến một địa điểm xác định - Hà Nội. Tiểu từ -로 trong (어디로 가요?- Ha Noi 로 가요) đơn thuần biểu đạt ý nghĩa chỉ hướng của chuyển động. Tiểu từ -를 trong (어디를 가요? -Ha Noi 를 가요) thường mang sắc thái nhấn mạnh.

1) Dạng thức 어디에 가요?

ĐT6 인디커: 뚜언씨, 어디에 가요?
Indiger: Tuần này, cậu đi đâu đấy?

뚜언: 사무실에 가요. Tuấn: Tớ lên văn phòng.

<외국인 근로자를 위한 한국의 취업생활 안내, tr 52>

Trả lời trực tiếp và cung cấp thông tin phù hợp tiêu điểm hỏi. Nhu cầu nhận thức được đáp ứng. Điểm đến của nhân vật Tuấn được xác định rõ ràng, là văn phòng.

2) Dạng thức 어디로가요?

ĐT7 Jeolseon (lên xe với tâm trạng rối bời, dựa vào thành cửa sổ)...!

기사: E 어디로 모실까요?...손님? Lái xe: Anh đi đâu?.. Thưa quý khách?

전설: 네...? Jeolseon: Sao cơ...?

기사: E 어디로 모실까요? Lái xe: Anh định đi đâu ạ?

전설: (생각하다 힘없이) 마포로 가주세요. Jeolseol: (nghĩ rồi buông) Cho tôi về Mapo.

<Mối nhân duyên, tập 16, cảnh 28>

Jeonseol đang trong tâm trạng rối bời nên không biết mình sẽ đi đâu. Khi nghe người lái xe taxi gắng hỏi, anh mới quyết định hướng đi chứ chưa xác định thực sự mình sẽ dừng ở địa điểm xác định nào.

3) Dạng thức 어디를 가요?

Trong khẩu ngữ, nhiều khi các tiểu từ cách có thể bị lược bỏ theo nguyên tắc kinh tế của NN. Tiểu từ-을/를 thường dùng sau danh từ làm bổ ngữ trong câu (밥을 먹어요-ăn cơm). Tuy nhiên, tiểu từ này cũng được dùng sau từ người nói muốn nhấn mạnh, trong trường hợp này, thường không lược bỏ tiểu từ.

ĐT8 Ⅱ 성준: 어딜 가는데? Seongjun: Mẹ đi đâu thế?

순임: 건 알 거 없고 아줌마 시장에서 올 때 됐니까.

Sunim: Con không cần biết, cũng đến lúc bà giúp việc đi chợ về rồi.

성준: 어제 저녁부터 아무 것도 안 드셨잖아. 그 몸으로 어딜 간다고.

Seongjun: Mẹ chưa ăn gì từ tối qua mà. Người như thế mà còn đi đâu.

<Bằng chứng ngoại tình, tập 31, tầng 1 nhà Hyeran.>

Seongjun muốn mẹ giải thích về mục đích/điểm đến của chuyến ra ngoài. Tuy nhiên, người mẹ lại không muốn chia sẻ với con. Có thể thấy, người con trai lo lắng cho sức khỏe của mẹ và không muốn bà ra ngoài.

Trong tình huống giao tiếp : A. 어디에 가요? B. 학교에 가요. khi chuyển dịch sang tiếng Việt cũng cần lưu ý. Có thể trả lời cho “*Cháu đi đâu đấy?*” theo hai cách: “*Cháu (đi) đến trường ạ*” hoặc “*Cháu đi học ạ*.” Theo quan sát của người viết thì “*Cháu đi học ạ*” là cách nói quen thuộc hơn với người Việt.

b. Biểu thức chứa 어디 thể hiện điểm xuất phát từ địa điểm X

Kết quả khảo sát nhóm BTNV hỏi giải thích trực tiếp chứa 어디 thể hiện điểm xuất phát từ địa điểm X (đến/ xuất hiện/ có/ sinh ra từ đâu?) có 64 đơn vị, tách thành hai nhóm nhỏ sau: i) 어디(에)서왔어요?-Từ đâu đến?/ Ở đâu về? (52 đv); ii) 어디(에)서 났어요?/ 나왔어요?/ 생겼어요?. Xuất hiện/ có/ sinh ra từ đâu? (12 đv).

ĐT 9 Ⅱ 영심: 누구세요? Youngsim: Ai thế?

영미: 큰 언니. 나! Youngmi: Chị cả. Em đây!

영심: 어, 어서 와라! 어디서 오는 거니? 엄마 만나고 오는 거니?

Youngsim: Ồ, vào đi. Ở đâu về thế? Vừa đi thăm mẹ phải không?

영미: 엄마 못 만났어! 경찰서에 갔는데 조사 중이라고! 속상해! Youngmi: Không gặp được mẹ! Đến sở cảnh sát, họ bảo đang điều tra! Buồn quá! <Tối nay ăn gì, tập 79>

Youngmi đi thăm mẹ đang bị tạm giam ở đồn cảnh sát. Cô vừa từ đó trở về nhà nhưng rất buồn vì không gặp được mẹ. Dạng thức đầy đủ của tiểu từ chỉ nơi chốn -서 là -에서, khi dùng trong khẩu ngữ, dạng rút gọn này khá phổ biến.

ĐT10 Ⅱ 상필:...이 밤 중에 어딜 간다 그래. Sangpil:...Đêm hôm thế này, cô đi đâu.

나영: 넌 하와이 갈 준비로 바쁘단 말야. Nayoung: Em bận chuẩn bị mai đi Ha-oai

희정: 돈이 어디서 나서 하와이를 가요? Heejung: Tiền đâu ra mà cô đi Ha-oai thế?

나영: 언니가 줄 거 아니면 신경 끄고 예린인 엄마가 봐준됐으니까 데려갈게요. Nayoung: Không phải tiền chị cho nên chị đừng bận tâm, Yerin thì mẹ đã nhận trông giúp rồi nên em sẽ đưa con bé đến đó. <Những bà nội trợ vui về 82, nhà Heejung>

Yêu cầu giải thích về nguồn gốc số tiền đi du lịch của Heejung không được cô em chồng

đáp ứng, có thể thấy quan hệ chị dâu em chồng khá lạnh nhạt và xa cách.

c. Biểu thức chứa 어디 thể hiện hướng của hành động đến địa điểm X

Bảng 3: BTNV chứa 어디 thể hiện hướng của HĐ đến địa điểm X

TT		Tiểu từ	Động từ	Tần số	Ý nghĩa biểu thức
1	어디	에	놓다/ 두다/ ...	6	Đặt/ để ở địa điểm X
2		(에)다	전화하다/ 걸다/	9	Gọi điện đến điểm X
3		(에)다	맡기다...	3	Gửi/ giao ai/ cái gì ở điểm X
4		로	보내다/ 납치하다	3	Gửi (cái gì/ ai) / bắt cóc (ai) đến điểm X
5		를	보다	2	Nhìn điểm X

Tiểu từ -에 được gắn thêm -다 ở mục 2 và 3 thể hiện sự nhấn mạnh vào danh từ đứng trước. Lúc này, -에 có thể bị lược bỏ khi sử dụng.

ĐT11 인서: 참, 하니는 어디다 맡긴 거야? Inseo: À, chị gửi Ha ni ở đâu?

경서: 지민이네 Kyoungseo: Nhà Jimin.<Bằng chứng ngoại tình, tập 24, phòng bệnh >

Có thể dùng cấu trúc tương tự diễn đạt ý nghĩa: gửi con ở nhà hàng xóm-아이를 이웃사람집에(다) 맡겼어요 hay: giao quần áo ở tiệm giặt-빨래를 세탁소에(다) 맡겼어요.

ĐT12 혜란: 성준아, 너 휴대폰 좀. Hyeran: Seongjun, điện thoại của em....

영림: 왜? 어디다 걸려고? Youngrim: Sao? Cháu định gọi đi đâu?

혜란: 경서 언니한테...Hyeran: Cho chị Kyoungseo...<Bằng chứng ngoại tình, tập 4>

Có thể thấy, tuy trong BTNV hỏi, tiêu điểm nghi vấn nằm ở từ hỏi 어디 với nghĩa là nơi chốn, địa điểm, nhưng trong lời hỏi đáp cung cấp thông tin, thế vào vị trí của 어디 lại là tên người: 경서 언니. Trong tiếng Việt cũng có hiện tượng tương tự. Sự thiếu tương hợp này dường như không gây trở ngại nào cho quá trình tương tác của các bên tham gia giao tiếp. Với HĐH: *Gọi đi đâu?/ Gọi cho ai?*, ta có thể nhận

Khảo sát tư liệu phân tách được 23 đv BTNV hỏi chứa 어디 như ở bảng sau:

được lời đáp: *Gọi cho anh A/ chị A hoặc: Gọi đến cơ quan X/ tổng đài Y...*⁶

d. Biểu thức chứa 어디 thể hiện hành động thực hiện tại địa điểm X

Kết quả khảo sát chỉ tách được 68 đv BTNV hỏi giải thích trực tiếp chứa 어디 thể hiện HĐ thực hiện tại địa điểm X với cấu trúc sau: 어디(에) 서+ V?. Các động từ xuất hiện trong nguồn ngữ liệu khá đa dạng và có tần số sử dụng cao, ví dụ như: 하다 (làm)/ 만나다(gặp)/ 찾다 (tìm)/ 먹다(ăn)/ 마시다 (uống) v.v...

ĐT13 민준: 뚜언씨, 우리 탁구 쳐요. Minjun: Tuần này, mình chơi bóng bàn đi.

뚜언: 어디에서 쳐요? Tuấn: Chơi ở đâu?

민준: 마당에서 쳐요...Minjun: Chơi ngoài sân...

<외국인 근로자를 위한 한국의 취업생활 안내, tr 48>

Tuy nhiên, có thể tính lược các thành phần khác, kể cả chủ ngữ và vị ngữ, nếu như các thông tin liên quan đã được làm rõ trước đó như trong đoạn thoại sau:

ĐT14 일남: 어제...애 할머니를 만났다! Innam: Hôm qua...bố gặp bà của đứa bé đó.

인호: (곤어져) 어디서요...? Inho (nghiêm mặt) Ở đâu ạ...?

⁶ Chúng tôi sẽ đề cập đến vấn đề này ở phần các ý nghĩa khác của 어디 (mục 2.4)

일남: 너 지우 만나러 갔던 그 병원에서!
Innam: Ở viện con gặp bé Jiwo ấy!

인호: 그래서 아빠 기분이
그러셨구나...Inho: Thế nên tâm trạng bố mới
như vậy!

<Mỗi nhân duyên, tập 44, cảnh 12>

Phát ngôn hỏi của Inho và lời hồi đáp của Innam lược bớt các thành phần cung cấp TGD mà hai bên sở hữu chung. VDHT tiếp tục thuận lợi do sự hợp tác tích cực của đôi bên tham gia giao tiếp, nhu cầu nhận thức được đáp ứng đầy đủ. Cũng nhờ vậy, Inho hiểu lí do khiến tâm trạng của bố thay đổi.

e. Biểu thức chứa 어디 thể hiện sự có/không hiện diện của A ở địa điểm X

Kết quả khảo sát thu được 62 BTNV hỏi giải thích trực tiếp chứa 어디 thể hiện sự có/không hiện diện của A ở địa điểm X: i) 어디(에)+있다(có); ii) 어디(에)(서) + 살다(sống)/ 거주하다,..., gồm 13 đơn vị.

1) Dạng thức 어디(에)+있다

Thường dùng với các động từ 있다(có), 없다(không có), 계시다(có mặt-tôn trọng), 안 계시다(không có mặt/ đi vắng- tôn trọng), 많다(nhiều)v.v...(49 đv).

DT15 英림: 저기, 한작가 혹시 어디
있어요? Youngrim: Em này, biên kịch Han
đâu?

윤경: 2 층으로 올라가셨어요.
Yunkyoung: Chị ấy lên tầng hai rồi ạ.

영림: 고마워요. Youngrim: Cảm ơn em.
<Bằng chứng ngoại tình, tập 8, tầng 1>

Thông tin không tương ứng với tiêu điểm hỏi nhưng người nghe cũng có được thông tin mình muốn biết. Biên kịch Han hiện đang ở trên tầng 2, có thể ở trong phòng cô ấy (vì phòng của cô ấy ở trên tầng 2) hoặc ở đâu đó trên tầng 2. Trong giao tiếp khẩu ngữ có thể lược tiểu từ trạng cách: 어디 있어요?, thậm chí: 어딿어?.

2) Dạng thức 어디(에)(서) + 살다

Dùng các động từ 살다(sống), 거주하다-cư trú... gồm 13 đv. Trong thực tế, có thể gặp tình huống sau:

DT16 英 A: 어디(에)(서) 살아요? A: Bạn
sống ở đâu?

B: 기숙사에 살고 있어요. B: Tôi đang
sống ở kí túc xá.

Khi kết hợp với động từ 살다, tiểu từ -에서 đi sau 어디 hoặc danh từ chỉ địa điểm có thể lược bỏ -서. Dạng thức rút ngắn -에 hiện được dùng khá phổ biến trong giao tiếp khẩu ngữ hàng ngày và giáo trình dạy tiếng.

g. Biểu thức chứa 어디 thể hiện nhu cầu nhận thức về địa điểm X

Kết quả khảo sát thu được 36 đv BTNV hỏi giải thích trực tiếp chứa 어디 thể hiện nhu cầu nhận thức về địa điểm X, tách thành hai nhóm theo đặc trưng cấu trúc: i) N 이/가 어디입니까?, 29 đv; ii) N 이/가 어디인지(를) 알아요?, 7 đv

1) Dạng thức N 이/가 어디입니까?

Người hỏi thường yêu cầu người nghe giải thích về địa điểm mình chưa biết/ chưa rõ. Tùy theo chủ ngữ là danh từ riêng hay đại từ chỉ nơi chốn, phạm vi mà 어디 bao chứa có thể không giống nhau. Xét đoạn thoại sau:

DT17 英 스미스: 여기가 어디입니까?
Smit: Đây là đâu vậy? (1)

철수: 여기는 혜화역입니다. Cheolsu:
Đây là ga Hyehwa.

스미스: 국제교육진흥원은 어디입니까?

Smit: Viện chấn hưng giáo dục quốc tế ở
đâu? (2)

철수: 저기입니다. Cheolsu: Ở đằng kia.
<한국어 1- 국제교육진흥원, tr 49>

어디 (1) yêu cầu giải thích đây là nơi nào/ địa danh là gì?-định danh vị trí mình đang đứng. 어디(2) lại muốn xác định vị trí cụ thể của một cơ quan- nó ở đâu?

2) Dạng thức N 이/가 어디인지 (를) 알아요?

DT18 英 혁재: 혹시, 선경씨가 하는
베어커리가 어디인지 아세요?

Hyeukjae: Xin hỏi, anh chị có biết tiệm
bánh của cô Seongyoung ở đâu không?

지민: 바로 저기에요. Jimin: Ngay đằng
kia kia. < Những bà nội trợ vui vẻ, tập 115>

BTNV hỏi trên sử dụng cách nói lịch sự để hỏi thăm nơi mình muốn đến. Nếu nói một cách ngắn gọn và bớt nghi thức hơn, biểu thức trên có thể là: 선경의 베이커리가 어디예요? –Tiệm bánh của Seongyoung ở đâu?. Tuy nhiên, cách nói này không phù hợp khi dùng với người lần đầu gặp mặt, nhất là khi cần những người đó giúp.

* 어디 mang nghĩa địa điểm thường đảm nhận vai trò là trạng từ hoặc bổ ngữ trong BTNV hỏi. Rất ít gặp 어디 đảm nhận vai trò chủ ngữ/ chủ thể trong BTNV hỏi chứa từ 어디 với ý nghĩa liệt kê địa danh (1 biểu thức) như dưới đây:

ĐT19 A: 한국의 대도시는 어디가 있어요? A: Thành phố lớn của Hàn Quốc ở đâu?

B: 수도권 서울 특별시를 비롯하여 부산, 대구, 인천, 광주, 대전, 울산의 6 개 광역시가있어요....B: Phải kể đến thủ đô Seoul và 6 thành phố trực thuộc trung ương là Busan, Daegu, Incheon, Gwangju, Daejeon, Ulsan... <문화속 한국어 2, tr 84>

N 은/는 어디가 있어요?- có thể chuyển dịch là: N là những đâu?/ là nơi nào?

2.4. Đặc điểm của BTNV hỏi chứa từ 어디 với ý nghĩa khác

Trong hành chức, 어디 không chỉ được dùng với ý nghĩa là bộ phận cơ thể/ sức khỏe hay địa điểm/ vị trí mang tính không gian, nó còn thể hiện mức độ/ chừng độ, có ý nghĩa là việc gì/ ai đó hay cơ quan nào đó...Tổng số các BTNV thuộc nhóm này thu thập được không nhiều, tổng cộng chỉ có 16 đv.

a. BTNV hỏi chứa từ 어디 với ý nghĩa chỉ mức độ/ tiến độ

Có 5 đv biểu thức với dạng thức: 어디까지 하다 (làm) /말하다(nói)?, thể hiện ý nghĩa chỉ mức/ chừng độ của trạng thái hay tiến độ của HĐ.

ĐT 20 (Junsik cầu vì Juli chen ngang, nạt vợ xong ông quay sang con gái)

준식 (참고 재라 보고) 내가 어디까지 했나?

Junsik (nén, nhìn Jaera) Bồ nói đến đâu rồi?

재라: (겁먹고 얼른) 치대 선배! Jaera: (sợ, nói nhanh) Tiền bối đại học ngành nha khoa.

< Mỗi nhân duyên, tập 15, nhà Juli >

b. BTNV hỏi chứa từ 어디 với ý nghĩa chỉ cơ quan/ ngành nghề

ĐT21 경서: 어디 가? Kyoungseo: Em đi đâu thế?

인서: 돈 벌러 Inseo: Đi kiếm tiền

경서: 일 들어왔니? 어디 일야? 이번에도 케이블이야?

Kyoungseo: Có việc rồi à? Việc ở đâu thế? Lần này cũng lại là cáp à?

인서: 아니 시간제 알바 구했어. 갔다올게.

Inseo: Không, em tìm việc làm thêm theo giờ. Em đi đây. < Bằng chứng ngoại tình, tập 18, sân nhà Kyoungseo >

Biểu thức 어디 일이에요? = 어디에서 나는 일? 어디에 있는 일이에요? Thể hiện ý nghĩa: việc ở đâu?, việc ở cơ quan nào/ ngành nào?

c. BTNV hỏi chứa từ 어디 với ý nghĩa dùng/ sử dụng cái gì vào việc gì

ĐT22 인순: (통장 탁 놓으며) 내일 서울에서 멀리 떨어진 지방에 가서 아파트 전세 하나 알아봐! 평수는 스물네평 정도면 적당할 것 같애! Insun: (để sổ tiết kiệm lên bàn). Ngày mai cậu về vùng nông thôn, cách xa Seoul, tìm và thuê dài hạn⁷ cho tôi một căn hộ tập thể. Có lẽ khoảng 24 pyong⁸ là vừa phải.

동호: (의아해) 어디다 쓰시려구요? Dongho (ngỡ ngàng) Cô mua nhà để làm gì ạ?

인순: 보리 살 집이야!... Insun: Nhà cho Bori ở!... < Mỗi nhân duyên, tập 25, cảnh 35 >

Câu hỏi của Dongho là: ‘Mua nhà dùng vào đâu ạ?’. Khi gắn vào văn cảnh và xét yếu tố lịch sự của người Việt, có thể tạm dịch như ở trên.

3. Kết luận

⁷ 전세 là hình thức thuê nhà ở Hàn Quốc, có nghĩa là thuê trong thời gian dài với số tiền đặt cọc lớn- phân biệt với 월세 là hình thức thuê và trả tiền theo tháng, không có hoặc với số tiền đặt cọc không nhiều.

⁸ 1 pyong = 3,954sq.yds=3.30605m². Như vậy 24 pyong =3.30605m²x24pyong = 79.3452m²

Bài viết đã phân tích đặc điểm các BTNV hỏi giải thích trực tiếp chứa từ hỏi 어ㄴ in mối quan hệ với HĐ hỏi đáp và các yếu tố ngữ dụng, đặc trưng ngôn ngữ-văn hóa dân tộc, có thể tóm lược kết quả nghiên cứu như sau:

Biểu thức chứa 어ㄴ với ý nghĩa chỉ bộ phận cơ thể/ sức khỏe thường kết hợp với các động từ/ tính từ mang sắc thái tiêu cực và biểu đạt ý nghĩa chỉ trạng thái sức khỏe có vấn đề.

Biểu thức chứa 어ㄴ với ý nghĩa chỉ địa điểm có số lượng lớn và có phạm vi hành chức khá rộng: i) thể hiện sự chuyển động đến điểm X xác định, ii) thể hiện sự xuất phát từ điểm X, iii) biểu hiện hướng tác động của hành động đến điểm X, iv) miêu tả hành động thực hiện tại điểm X, v) diễn đạt sự hiện diện của người/ vật ở điểm X và vi) thể hiện nhu cầu nhận thức về điểm X.

Biểu thức chứa 어ㄴ với các ý nghĩa khác: thể hiện mức độ/ chừng độ của trạng thái, tiến độ của quá trình/ hành động; chỉ người/ vật/ sự việc/ cơ quan/ ngành nghề thể hiện sự đa dạng về ngữ nghĩa ngữ dụng của ngôn ngữ trong hành chức.

Nghiên cứu đặc điểm BTNV hỏi giải thích trực tiếp chứa từ hỏi 어ㄴ là những khảo nghiệm ban đầu trong chuỗi nhiệm vụ nghiên cứu BTNV hỏi giải thích trực tiếp chứa từ hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt của chúng tôi. Hi vọng, bài viết sẽ là cơ sở để chúng tôi tiến hành những nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Thị Yến (2011a) *Cách phân loại câu hỏi trong tiếng Việt*. Kỉ yếu Hội thảo quốc tế Nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt lần thứ nhất, Hội giảng dạy tiếng Việt quốc tế-International Association of Teaching Vietnamese và Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia TP. HCM phối hợp tổ chức, Bình Châu, Nam Bộ, 26-27/2/ 2011. tr 162-175. <http://iatvnetwork.org>.

2. Hoàng Thị Yến (2011b) *Về một số khái niệm liên quan đến câu hỏi và hành động hỏi trong tiếng Việt*, tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư, số 6(14) 11-2011, tr100-110. (Tham luận Kỉ yếu Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc lần thứ nhất, 2011, tr 284-293).

3. Hoàng Thị Yến (2012a), *Nghiên cứu hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt: thành tựu nghiên cứu và những gợi mở*. Chuyên san Khoa học xã hội và nhân văn, ĐH KHXH&NV, ĐHQG thành phố HCM, 12/2012. tr 137-145. Tham luận Kỉ yếu Hội thảo quốc tế 20 năm quan hệ Hàn Việt, 12/2012, ĐH KHXH & NV HCM. Tr 690-701).

4. Hoàng Thị Yến (2012b), *Cơ chế nhận diện hành động hỏi trực tiếp trong tiếng Hàn và tiếng Việt* (한국어와 베트남어의 직접질문행위에 대한 인식), Tạp chí Hàn Quốc, Hội nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam, 한국학 저널, 베트남 한국학술 연구회, số 2-12/2012, tr.66-76.

5. Hoàng Thị Yến (2013a), *Hiện tượng tỉnh lược trong biểu thức ngữ vi hỏi trực tiếp tiếng Hàn*, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống số 5(211)- 2013. tr.23-30.

6. Hoàng Thị Yến (2013b), *Mối quan hệ giữa tính nghi vấn và hành động ngôn ngữ trong câu hỏi*, Tạp chí ngôn ngữ học, Viện NNH, Viện KHXHVN, số 6/ 2013, tr 42-54.

Tiếng Hàn

6. 김광섭(2001), Wh-자질, Q-자질, 그리고 수사문의문, (Wh - feature , Q - feature , and Rhetorical Question), Studies in language (17-2).

7. 류현미(1999), 국어 의문문 연구, 충남대학교 대학원, 박사학위논문.

8. 박지숙 (2002), 국어 의문형 서법 부사연구, 동아대학교 교육대학원, 석사학위논문.

9. 이장덕(1992)질문행위의 언어적 실현에 관한 연구, 연세대학교 대학원, 국어국문학과. 박사학위논문.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 17-01-2014)